



Niên khóa 2022-2023
**YÊU CẦU TUYỂN SINH
HỌC SINH**

KHOA TIẾNG NHẬT

Mục lục

■ Trường chuyên môn phúc lợi toàn cầu Tahara Khoa tiếng Nhật	
01 Khóa học tuyển sinh	P 2
02 Tư cách nhập học	P 2
03 Thời gian ứng tuyển	P 3
04 Cách xét tuyển nhập học	P 3
05 Hồ sơ ứng tuyển	P 3•4
06 Học phí	P 5
07 Hoàn trả học phí	P 5
08 Chế độ học bổng	P 5
09 Việc làm thêm	P 6
10 Sử dụng thông tin cá nhân	P 6
11 Quy trình cho đến khi nhập học	P 6
12 Chuyển tiền từ nước ngoài	P 7
13 Liên hệ	P 7
<Mẫu hồ sơ>	
■ Đơn xin nhập học A•B ■ Sơ yếu lý lịch ■ Bản lý do du học	
■ Giấy cam kết ■ Giấy chứng nhận khám sức khỏe	
■ Giấy chỉ cấp kinh phí (trang trái học phí • sinh hoạt)	

[Khoa tiếng Nhật]

Khoa tiếng Nhật có Khóa học hướng đến mục tiêu học lên khoa phúc lợi Kaigo (1 năm hoặc 6 tháng), Khóa học tiếng Nhật và kỹ năng về Kaigo, hướng đến mục tiêu làm việc với tư cách Đặc định kỹ năng (1 năm 6 tháng).

Đối với khóa học để học lên, việc học trình độ N2 kỳ thi năng lực Nhật ngữ (JLPT) và từ ngữ chuyên dụng về Kaigo sẽ giúp ích cho giờ học ở trường chuyên môn. Học khả năng giao tiếp sẽ giúp bạn trao đổi với giáo viên và học sinh người Nhật trong giờ học chuyên môn trở nên trôi chảy hơn. Đối với khóa học để làm việc, bạn sẽ được học về sinh hoạt và văn hóa Nhật Bản, kỹ năng Kaigo, rèn luyện kiến thức và kỹ năng về Kaigo để có thể làm việc ngay. Bạn sẽ nhận sự hỗ trợ trong quá trình xin việc thông qua luyện tập phỏng vấn cá nhân hoặc buổi giới thiệu xin việc nên có thể hoàn toàn yên tâm về định hướng tương lai.

Bạn có thể học từ vựng chuyên ngành về Kaigo, điều ít có ở Nhật Bản!

Đây là trường chuyên môn hoàn hảo cho bạn khi bạn hướng đến mục tiêu làm việc chăm sóc Kaigo!!

01 Khóa học tuyển sinh

Tên khóa học	Nhập học	Số người tối đa một lớp	Mục tiêu khi tốt nghiệp
Khóa học 6 tháng	Tháng 10	20 người	Học lên trường chuyên môn phúc lợi Kaigo
Khóa học 1 năm	Tháng 4	20 người	Học lên trường chuyên môn phúc lợi Kaigo
Khóa học 1 năm 6 tháng	Tháng 10	20 người	Làm việc với tư cách Đặc định kỹ năng (Kaigo)

02 Tư cách nhập học Cần thỏa mãn tất cả các điều kiện sau

- ① Người có mục đích học tiếng Nhật rõ ràng, thực sự có ý chí học tập.
- ② Người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông từ 12 năm trở lên, hoặc chương trình khóa học tương tự trong hệ thống giáo dục quốc gia hoặc quốc tế.
- ③ Người đã hoặc đang dự kiến được cho phép nhập cảnh vào nước Nhật dựa trên các thủ tục hợp pháp
- ④ Người có thể chứng minh năng lực tiếng Nhật được yêu cầu cho mỗi khóa học (như dưới đây) bằng kết quả thành tích các kỳ thi công khai chính thức ※
- ⑤ Người nhận được sự chi cấp kinh phí chắc chắn trong thời gian học tập và có thể chứng minh khả năng tài chính này

Khóa học 6 tháng	Khi nhập học, có năng lực tiếng Nhật tương đương từ N3 kỳ thi năng lực Nhật ngữ (JLPT) trở lên
Khóa học 1 năm	Khi nhập học, có năng lực tiếng Nhật tương đương từ N4 kỳ thi năng lực Nhật ngữ (JLPT) trở lên
Khóa học 1 năm 6 tháng	Khi nhập học, có năng lực tiếng Nhật tương đương từ N5 kỳ thi năng lực Nhật ngữ (JLPT) trở lên

※ Kỳ thi năng lực Nhật ngữ (JLPT), NAT-test, J-test..vv

03 Thời gian ứng tuyển

Nhập học tháng 10	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 4 của năm nhập học
Nhập học tháng 4	Từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm nhập học

04 Cách xét tuyển nhập học

Đánh giá trúng tuyển/không trúng tuyển dựa trên tổng hợp 「Thẩm định hồ sơ」 「Kỳ thi tiếng Nhật」 「Phòng vấn」.

Nội dung kỳ thi nhập học	<input type="checkbox"/> Thẩm định hồ sơ <input type="checkbox"/> Kỳ thi tiếng Nhật (thi viết, viết luận) <input type="checkbox"/> Phòng vấn
--------------------------	--

05 Hồ sơ ứng tuyển

① Hồ sơ do người ứng tuyển nộp

	Các loại hồ sơ	Ghi chú
1	Đơn xin nhập học (Mẫu hồ sơ ①A・①B)	Giấy theo quy định của trường ※Nhất định phải do người ứng tuyển tự ghi. ※Ghi bằng bút mực màu đen.
2	Sơ yếu lý lịch (Mẫu hồ sơ ②)	Vui lòng ghi cụ thể rõ ràng, không rút gọn tên trường, địa chỉ..vv Vui lòng ghi từ cấp giáo dục đầu tiên, sao cho không có thời gian trống trên 6 tháng.
3	Bản lý do du học (Mẫu hồ sơ ③)	Người ứng tuyển tự ghi và ký tên. Vui lòng ghi cụ thể bằng tiếng Nhật.
4	Ảnh thẻ 5 tấm	Ảnh thẻ 4cm x 3cm đã chụp trong vòng 1 tháng Vui lòng dán 1 tấm vào Đơn xin nhập học, 4 tấm còn lại bỏ vào phong bì. Vui lòng ghi Tên・Quốc tịch・Ngày tháng năm sinh vào phía sau cả 5 tấm ảnh.
5	Bản gốc Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp, Giấy chứng nhận dự định tốt nghiệp của cấp học cuối cùng	Giấy của trường trung học phổ thông hoặc trường đại học (được ghi bằng tiếng bản địa hoặc tiếng Anh) ※Giấy chứng nhận hoàn thành giáo dục trường phổ thông từ 12 năm trở lên tại nước ngoài ※Bản gốc sẽ được trả lại sau khi nộp đơn
6	Giấy chứng nhận thành tích học tập cấp học cuối cùng	Bảng mô tả thành tích và trạng thái chuyên cần ※Trường hợp người chưa hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông trong 12 năm, vui lòng nộp cùng giấy chứng nhận chứng minh đang học chương trình giáo dục chuẩn bị học lên.
7	Hồ sơ chứng nhận năng lực Nhật ngữ (tất cả các hồ sơ có ghi bên phải)	1 Giấy do cơ sở tổ chức đào tạo tiếng Nhật phát hành, có ghi thời gian học tập, tổng số thời gian đã học (150 giờ trở lên)
		2 Giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật hoặc Giấy thông báo kết quả đỗ rớt của các kỳ thi như Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT)
8	Bản sao Hộ khẩu	Bản sao Hộ khẩu có ghi thông tin toàn bộ gia đình (bản sao được phát hành trong vòng 6 tháng)
9	Giấy cam kết (Mẫu hồ sơ ④)	Giấy theo quy định của trường ※Giấy cam kết nhất định phải do người ứng tuyển tự ghi.
10	Bản sao Hộ chiếu	Photo tất cả các trang có ghi thông tin
11	Giấy chứng nhận khám sức khỏe (Mẫu hồ sơ ⑤)	Vui lòng khám sức khỏe trong vòng 3 tháng nhập học theo mẫu hồ sơ ⑤ hoặc giấy có các mục tương tự mẫu này.

06 Học phí

Mục chi phí	Khóa học 6 tháng	Khóa học 1 năm	Khóa học 1 năm 6 tháng
Lệ phí kiểm tra đầu vào	20,000 yên		
Tiền nhập học	50,000 yên		
Học phí	330,000 yên	600,000 yên	900,000 yên
Phí sử dụng cơ sở	60,000 yên	120,000 yên	180,000 yên
Tiền giáo trình	8,000 yên	16,000 yên	24,000 yên
Phí hoạt động ngoại khóa	8,000 yên		
Phí quản lý sức khỏe	3,500 yên		
Tổng cộng	479,500 yên	817,500 yên	1,185,500 yên

※Số tiền tất cả đã bao gồm thuế.

※Các khoản phí giao thông đi lại liên quan đến đi học hoặc thực tập sẽ tự trả thực tế.

※Tiền giáo trình, phí hoạt động ngoại khóa có trường hợp tăng giảm.

※Chi phí liên quan đến Kỳ thi năng lực nhật ngữ (JLPT) và các loại Kỳ thi chứng chỉ khác sẽ tự trả thực tế.

※Ngoài ra, sẽ cần đóng tiền bảo hiểm tai nạn riêng.

※Ngoại trừ Lệ phí kiểm tra đầu vào, vui lòng nộp phần 1 năm các khoản phí khác (khóa 6 tháng là phần 6 tháng) sau khi nhận Giấy chứng nhận tư cách cư trú.

07 Hoàn trả học phí

Theo nguyên tắc thì tiền đã nộp sẽ không hoàn lại. Tuy nhiên, trường sẽ hoàn lại tiền đã nộp trong các trường hợp sau theo quy định hoàn lại các khoản tiền học phí của nhà trường.

① Trường hợp sau khi được cấp Giấy chứng nhận tư cách cư trú nhưng bị từ chối cấp thị thực (visa) nhập cảnh

Trường sẽ hoàn lại tất cả các khoản tiền đã nộp ngoại trừ Lệ phí kiểm tra đầu vào và Tiền nhập học. Tuy nhiên, cần gửi lại cho trường Giấy chứng minh bị từ chối cấp thị thực (visa), và Giấy chứng nhận tư cách cư trú, Giấy phép nhập học.

② Trường hợp dừng nhập học trước khi sang Nhật vì lý do không thể tránh khỏi

Trường sẽ hoàn lại tất cả các khoản tiền đã nộp ngoại trừ Phí kiểm định nhập học và Tiền nhập học. Tuy nhiên, cần gửi lại cho trường Giấy chứng minh thị thực (visa) đã hết hiệu lực, và Giấy chứng nhận tư cách cư trú, Giấy phép nhập học.

③ Trường hợp dừng nhập học sau khi sang Nhật vì lý do không thể tránh khỏi

Trường sẽ hoàn lại tất cả các khoản tiền đã nộp ngoại trừ Lệ phí kiểm tra đầu vào và Tiền nhập học. Tuy nhiên, cần nộp hồ sơ xin xác nhận về nước.

④ Trường hợp chủ động thôi học sau khi nhập học

Học phí, phí sử dụng cơ sở và chi phí học kỳ bao gồm đến ngày thôi học sẽ không được hoàn lại. Đối với học phí, phí sử dụng cơ sở từ học kỳ sau trở đi thì số dư sẽ được hoàn lại sau khi trừ phí hành chính văn phòng (20% tổng số tiền hoặc 50,000 yên, tùy theo số nào ít hơn). Tuy nhiên, cần nộp hồ sơ giấy tờ xác nhận về nước.

※Vui lòng xem quy định hoàn trả lại các khoản tiền học phí trên trang web của trường.

08 Chế độ học bổng

Học bổng là chế độ 「cho mượn」 hoặc 「cấp」 học phí cho học sinh. Số tiền và nội dung sẽ khác nhau tùy vào nơi đăng ký.

- Học bổng của Tập đoàn phúc lợi xã hội FUKUJUEN, các tổ chức tập đoàn trở thành nơi làm việc khác
- Khác

09 Việc làm thêm

Du học sinh được cho phép lưu trú tại nước Nhật với mục đích giáo dục. Trong trường hợp muốn hoạt động khác ngoài mục đích nói trên (như làm thêm..vv.) thì nhất định phải xin phép trước Cục quản lý xuất nhập cảnh Nhật Bản cho các hoạt động ngoài tư cách cư trú. Ngoài ra, trường hợp làm thêm thì cần phải tuân thủ các điều kiện sau:

- ① Không có vấn đề gì về thành tích và tỉ lệ chuyên cần ở trường học.
- ② Thời gian làm việc trong vòng 28 tiếng 1 tuần. (Trong kỳ nghỉ dài thì trong vòng 40 tiếng 1 tuần)
- ③ Chỗ làm thêm là nơi không có kinh doanh các hoạt động giải trí tiêu khiển người lớn hoặc liên quan đến kinh doanh giải trí tiêu khiển người lớn.






Ngoài ra, nhà trường có thể đại diện thay mặt cho du học sinh để nộp xin cấp phép hoạt động ngoài tư cách cư trú lần tiếp theo.

10 Sử dụng thông tin cá nhân

Đối với thông tin cá nhân, trường chúng tôi sẽ tuân thủ pháp luật và sử dụng thích hợp như dưới đây. Xin vui lòng lưu ý.

- (1) Đối với thông tin cá nhân như Họ tên, Địa chỉ... thu nhập được từ hồ sơ đã nộp khi ứng tuyển thì trường sẽ sử dụng để xét tuyển người ứng tuyển và tiến hành làm hồ sơ xin tư cách cư trú nộp lên Cục quản lý xuất nhập cảnh Nhật Bản.
- (2) Đối với người nhập học, trường sẽ sử dụng để tiến hành các công việc ①Liên quan đến việc học tập(như hướng dẫn học tập, báo cáo trạng thái tỉ lệ chuyên cần · thành tích cho phụ huynh..vv.) ②Liên quan đến hỗ trợ học sinh (như quản lý sức khỏe, chuẩn bị các loại hồ sơ liên quan đến quản lý nhập cảnh, xin học bổng..vv.).

11 Quy trình cho đến khi nhập học

Nhập học tháng 4 <small>(Khóa học 1 năm)</small>	Nhập học tháng 10 <small>(Khóa học 6 tháng Khóa học 1 năm 6 tháng)</small>	
<small>(Năm trước)</small> Tháng 7 ~ Cuối tháng 11	Tháng 1 ~ Cuối tháng 5	Nộp các hồ sơ như Đơn xin nhập học..vv, nộp Lệ phí kiểm tra đầu vào
		Kỳ thi nhập học (Thẩm định hồ sơ, phỏng vấn, kỳ thi tiếng Nhật)
		Thông báo kết quả trúng tuyển/không trúng tuyển
		
<small>(Năm trước)</small> Đầu tháng 12	Đầu tháng 6	Trường chúng tôi sẽ nộp đơn lên Cục quản lý xuất nhập cảnh Nhật Bản để xin cấp [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] .
		
Cuối tháng 2 ~ Đầu tháng 3	Cuối tháng 8 ~ Đầu tháng 9	Từ Cục quản lý xuất nhập cảnh Nhật Bản sẽ gửi đến trường chúng tôi [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] hoặc [Giấy thông báo không được cấp] .
		Trường hợp được cấp [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] (hoặc [Giấy thông báo kết quả được cấp]) Trường sẽ thông báo Nộp các khoản học phí của năm đầu tiên (như Tiền nhập học, Học phí, Tiền giáo trình..vv.), vui lòng hãy thanh toán một lần. Sau khi xác nhận các khoản học phí đã được nộp, trường sẽ gửi bưu điện [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] [Giấy phép nhập học] và hướng dẫn cụ thể về các thời khóa biểu như Lễ nhập học..vv.
		Trường hợp không được cấp [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] Trường sẽ gửi [Giấy thông báo không được cấp] . Lúc này, trường sẽ gửi cùng phong bì các hồ sơ có thể trả lại trong các hồ sơ đã nộp.
		
		Xin thị thực (visa) du học Người ứng tuyển vui lòng tiến hành nộp xin thị thực (visa) du học tại cơ quan đại diện ngoại giao của Nhật Bản tại nước ngoài ngay sau khi nhận được [Giấy chứng nhận tư cách cư trú] .
		
Giữa tháng 3	Giữa tháng 9	Lấy thị thực (visa) ※ Trường hợp không được cấp thị thực (visa), vui lòng nhanh chóng liên lạc cho trường chúng tôi.
		
Cuối tháng 3 ~ Đầu tháng 4	Cuối tháng 9 ~ Đầu tháng 10	Sang Nhật và lễ nhập học ※ Trường hợp không thể nhập cảnh trước lễ nhập học, vui lòng nhanh chóng liên lạc cho trường chúng tôi.

12 Chuyển tiền từ nước ngoài

Khi thanh toán các khoản học phí từ nước ngoài, vui lòng sử dụng 「Chuyển tiền bằng điện tín ra nước ngoài (Remittance Telegraphic Transfer)」 tại quầy của cơ quan ngân hàng địa phương của bạn.

■ Ngân hàng thanh toán của Nhật Bản

Tài khoản ngân hàng thanh toán của trường chúng tôi như dưới đây:

Xin vui lòng kiểm tra không có sai sót trước khi tiến hành thủ tục.

Tên ngân hàng	MUFG Bank, LTD.
Tên chi nhánh	TAHARA BRANCH
Số tài khoản người nhận	467-3153348
Số điện thoại ngân hàng	(+81) 531-23-3223
SwiftCode	BOTKJPJT
Tên người nhận	TAHARA GLOBAL COLLEGE OF WELFARE
Địa chỉ người nhận	11-1, NAKAKOJI, TAHARA-CHO, TAHARA-SHI, AICHI, JAPAN
Số điện thoại người nhận	(+81) 531-22-3939

※Nhất định phải chuyển khoản bằng họ tên của chính người ứng tuyển.

※Người gửi chịu mọi lệ phí phát sinh trong quá trình chuyển tiền điện tín ra nước ngoài.

※Vui lòng chuyển số tiền đã bao gồm lệ phí được thêm vào bằng đơn vị yên nhật.

※Vui lòng xác nhận số tiền lệ phí tại cơ quan ngân hàng địa phương của bạn.

13 Liên hệ

TRƯỜNG CHUYÊN MÔN PHÚC LỢI TOÀN CẦU TAHARA

11-1, NAKAKOJI, TAHARA-CHO, TAHARA-SHI, AICHI, JAPAN TEL.0531-22-3939

<https://www.tgcw.jp> E-mail: jpn@tgcw.jp



田原福祉グローバル専門学校
 Trường chuyên môn phúc lợi toàn cầu Tahara
日本語学科 入学願書
 Khoa tiếng Nhật Đơn xin nhập học

入学希望日 Ngày muốn nhập học	年 Năm	月 Tháng	志望コース Khóa học nguyện vọng	<input type="checkbox"/> 6か月コース Khóa 6 tháng <input type="checkbox"/> 1年コース Khóa 1 năm <input type="checkbox"/> 1年6か月コース Khóa 1 năm 6 tháng
-----------------------------	----------	------------	----------------------------------	--

1. 申請者情報 Thông tin người xin đơn				写真 Photo 4cm × 3cm	
1) 氏名 Họ và tên					
2) 生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày		3) 年齢 Tuổi
4) 国籍/地域 Quốc tịch/Khu vực					5) 第一言語 Ngôn ngữ thứ nhất
6) 出生地 Nơi sinh					7) 性別 Giới tính
8) 職業 Nghề nghiệp					9) 配偶者の有無 Có/không vợ chồng
10) 現住所 Địa chỉ hiện tại					<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ <input type="checkbox"/> 既婚 Đã kết hôn <input type="checkbox"/> 未婚 Chưa kết hôn
11) 戸籍住所 Địa chỉ hộ khẩu					
12) TEL					13) E-mail
14) パスポート番号 Số hộ chiếu					15) 発行機関 Nơi cấp
16) 発行年月日 Ngày tháng năm cấp	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày	17) 有効期限 Thời hạn hiệu lực	
18) 上陸予定地 Nơi dự kiến nhập cảnh				19) 査証申請 予定地 Nơi dự kiến xin visa	
20) 卒業後の予定 Dự định sau khi tốt nghiệp	<input type="checkbox"/> 進学 Học lên 志望校 () Trường nguyện vọng () 専攻 () Chuyên ngành ()			<input type="checkbox"/> 日本で就職 Làm việc ở Nhật <input type="checkbox"/> 帰国 Về nước <input type="checkbox"/> その他 Khác ()	

2. 日本出入国歴 Lịch sử ra vào nước Nhật			
<input type="checkbox"/> 有 Có → () 回 Lần <input type="checkbox"/> 無 Không			
「有」の場合、以下に記入してください。 Trường hợp 「Có」, hãy điền thông tin dưới đây.			
a. 在留資格 Tư cách cư trú	b. 入国目的 Mục đích nhập cảnh	c. 入国年月日 Ngày tháng năm nhập cảnh	d. 出国年月日 Ngày tháng năm rời khỏi
		年 月 日 Năm Tháng Ngày	年 月 日 Năm Tháng Ngày
		年 月 日 Năm Tháng Ngày	年 月 日 Năm Tháng Ngày
		年 月 日 Năm Tháng Ngày	年 月 日 Năm Tháng Ngày

3. その他 Khác	
1) 犯罪歴 (日本国内・国外において) Lịch sử phạm tội (Ở trong/ngoài nước Nhật)	
<input type="checkbox"/> 有 Có → 具体的内容 Nội dung chi tiết () <input type="checkbox"/> 無 Không	
2) 退去強制または出国命令による出国 Rời khỏi nước Nhật theo lệnh trục xuất hoặc cưỡng chế trong quá khứ	
<input type="checkbox"/> 有 Có → () 回 Lần <input type="checkbox"/> 無 Không	

注) 1. 申請者本人が記載、署名してください。 2. 黒色のボールペンで書いてください。
 3. 活字体で書いてください。 4. 該当する口に✓(チェック)をしてください。
 Lưu ý) 1. Người xin đơn vui lòng tự ghi và ký tên. 2. Vui lòng ghi bằng bút mực màu đen.
 3. Vui lòng ghi bằng kiểu chữ in. 4. Hãy đánh dấu ✓ vào ô thích hợp

入学願書

Đơn xin nhập học

氏名 Họ tên	
--------------	--

4. 家族 Gia đình

続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	現住所 Địa chỉ hiện tại	職業 Nghề nghiệp			

5. 在日親族および同居予定者 Người thân, họ hàng và người dự định sống cùng ở Nhật

関係 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	国籍/地域 Quốc tịch/Khu vực	同居予定の有無 Có/không dự định sống cùng	<input type="checkbox"/> 有 Có	<input type="checkbox"/> 無 Không	
	勤務先 /通学先名称 Tên công ty/trường học	在留カード番号 Số thẻ cư trú			
関係 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
	国籍/地域 Quốc tịch/Khu vực	同居予定の有無 Có/không dự định sống cùng	<input type="checkbox"/> 有 Có	<input type="checkbox"/> 無 Không	
	勤務先 /通学先名称 Tên công ty/trường học	在留カード番号 Số thẻ cư trú			

6. 経費支弁者 Người chi cấp kinh phí

氏名 Họ tên	関係 Quan hệ
現住所 Địa chỉ hiện tại	
TEL	職業 Nghề nghiệp

以上の記載内容は事実と相違ありません。

Nội dung ghi trên là đúng sự thật.

作成年月日 : _____ 年 _____ 月 _____ 日
 Ngày ghi _____ Năm _____ Tháng _____ Ngày

申請者署名 :

Chữ ký người xin đơn _____

履歴書

Sơ yếu lý lịch

時系列で書いてください。
 Hãy điền theo dãy thứ tự thời gian.

氏名 Họ tên		TEL	
現住所 Địa chỉ hiện tại		E-mail	

1. 学歴 Quá trình học tập ※初等教育から時系列で書いてください。Hãy điền theo dãy thứ tự thời gian từ cấp giáo dục đầu tiên.

a. 学校名 Tên trường học	b. 所在地 Địa chỉ	c. 年数 Số năm	d. 在学期間 Thời gian học tại trường
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng

最終学歴 最終 học cuối cùng

e. 学校名 Tên trường học	<input type="checkbox"/> 卒業 Đã tốt nghiệp <input type="checkbox"/> 在学中 Đang học
--------------------------	--

2. 職歴その他 Quá trình làm việc và khác

a. 勤務先 Nơi làm việc	b. 所在地 Địa chỉ	c. 職種 Nghề nghiệp	d. 期間 Thời gian
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng

3. 日本語学習歴 Quá trình học tiếng Nhật

a. 機関名 Tên tổ chức/trường học	b. 所在地 Địa chỉ	c. 総学習時間数 Tổng số giờ học	d. 学習期間 Thời gian học tập
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng
			年 月 ~ 年 月 Năm Tháng ~ Năm Tháng

4. 日本語能力 Năng lực tiếng Nhật

a. 試験名 Tên kỳ thi	b. 受験日 Ngày dự thi	c. 受験級 Trình độ	d. 結果 Kết quả
<input type="checkbox"/> 日本語能力試験 (JLPT) <input type="checkbox"/> J-test <input type="checkbox"/> NAT-test <input type="checkbox"/> ()	年 月 Năm Tháng		<input type="checkbox"/> 合格 Đủ <input type="checkbox"/> 不合格 Rót <input type="checkbox"/> 結果待ち Đợi kết quả
<input type="checkbox"/> 日本語能力試験 (JLPT) <input type="checkbox"/> J-test <input type="checkbox"/> NAT-test <input type="checkbox"/> ()	年 月 Năm Tháng		<input type="checkbox"/> 合格 Đủ <input type="checkbox"/> 不合格 Rót <input type="checkbox"/> 結果待ち Đợi kết quả
<input type="checkbox"/> 日本語能力試験 (JLPT) <input type="checkbox"/> J-test <input type="checkbox"/> NAT-test <input type="checkbox"/> ()	年 月 Năm Tháng		<input type="checkbox"/> 合格 Đủ <input type="checkbox"/> 不合格 Rót <input type="checkbox"/> 結果待ち Đợi kết quả

※その他、免許または資格がある場合 Ngoài ra, trường hợp có các chứng chỉ hoặc bằng cấp khác

名称 Tên chứng chỉ/bằng cấp	取得日 Ngày đạt

以上の記載内容は事実と相違ありません。
 Nội dung ghi trên là đúng sự thật.

作成年月日 : _____ 年 _____ 月 _____ 日
 Ngày ghi _____ Năm _____ Tháng _____ Ngày

申請者署名 : _____
 Chữ ký người xin đơn _____



田原福祉グローバル専門学校 留学理由書

Trường chuyên môn phúc lợi toàn cầu Tahara

Bản lý do du học

氏名 Họ tên	生年月日 Ngày sinh	年 Năm	月 Tháng	日 Ngày
--------------	-------------------	----------	------------	-----------

別紙に書くときはタイトルに「留学理由書」と書いてください。日付、名前、サインも書いてください。
Nếu viết vào tờ giấy khác vui lòng ghi tiêu đề 「Bản lý do du học」. Hãy ghi ngày tháng, họ tên, chữ ký.

以下のポイントを参考にして留学理由書を書いてください。

Vui lòng tham khảo các điểm dưới đây để viết lý do du học.

- ・(重要) いつから日本に興味を持ちましたか。

(Quan trọng) Bạn đã quan tâm/yêu thích nước Nhật từ khi nào?

- ・(重要) 日本に興味を持ったきっかけはなんですか。

(Quan trọng) Lý do bạn quan tâm/yêu thích nước Nhật là gì?

- ・学歴(高校、大学のコース)を教えてください。

Hãy nêu quá trình học tập (trường trung học phổ thông, chuyên môn đại học).

- ・どうしてその勉強をしましたか。 Tại sao bạn đã học ngành đó ?
- ・日本でその勉強を続けますか。 Bạn sẽ tiếp tục học ngành đó ở Nhật không?
- ・(重要) 日本では、何を勉強したいですか。

(Quan trọng) Ở Nhật, bạn muốn học cái gì?

- ・(重要) どうして、それを日本で勉強する必要がありますか。

(Quan trọng) Tại sao bạn cần phải học cái đó ở Nhật?

- ・(もしあれば) 職歴を教えてください。 Hãy nêu quá trình kinh nghiệm làm việc (nếu có).
- ・どうしてその仕事を選びましたか。 Tại sao bạn đã chọn công việc đó?

- ・(重要) 田原福祉グローバル専門学校の日本語学科を卒業したあと、どうするかを書いてください。

(Quan trọng) Sau khi tốt nghiệp Khoa tiếng Nhật trường chuyên môn phúc lợi toàn cầu Tahara, bạn sẽ làm gì ?

- ・(重要) その理由はなんですか。 Lý do đó là gì?
- ・(重要) 将来の夢、目標を書いてください。 (Quan trọng) Hãy viết mục tiêu, ước mơ trong tương lai.

以上のことはすべて事実です。 Tất cả nội dung trên là sự thật.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

申請者署名 :
Chữ ký người xin đơn

せいやくしょ
誓約書

GIẤY CAM KẾT

たはらふくし せんもんがっこう がっこうちょう どの
田原福祉グローバル専門学校 学校長 殿

Kính gửi Hiệu trưởng Trường chuyên môn phúc lợi toàn cầu Tahara

わたし きこう にゅうがく きよか ばあい い か じこう じゅんしゅ きこう りゅうがくせい せきむ
私は、貴校に入学を許可された場合、以下の事項を遵守し、貴校の留学生としての責務
を果たすことを誓います。

Nếu được phép nhập học vào quý nhà trường, tôi xin cam kết sẽ tuân thủ các quy định
bên dưới và hoàn thành nhiệm vụ của một du học sinh của quý nhà trường.

1. 日本国の法律と規則を遵守します。

Tôi sẽ tuân thủ các quy tắc và pháp luật Nhật Bản.

2. 貴校の学則及び諸規定を遵守し、学校の方針に従います。

Tôi sẽ tuân thủ tất cả các quy định và nội quy của quý nhà trường, làm theo phương
châm của nhà trường.

3. 留学の目的をよく理解し、学業に専念します。

Tôi hiểu rõ về mục đích du học, và sẽ chuyên tâm vào việc học tập.

じょうきじこう いはん ばあい がっこう と しよち したが いぎもう た
上記事項に違反した場合、学校が執るいかなる処置にも従い、異議申し立ていたしません。

Nếu vi phạm các điều nêu trên, tôi sẽ tuân theo xử phạt của nhà trường và không có bất kỳ
sự phản đối nào.

まくせいねんがっぴ ねん がつ 日
作成年月日： _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày ghi Năm Tháng Ngày

しんせいしやしめい
申請者氏名： _____

Họ tên người nộp

しよめい
署名： _____

Chữ ký

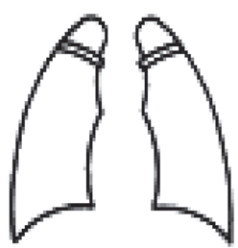
健康診断証明書

GIẤY CHỨNG NHẬN KHÁM SỨC KHỎE

氏名						
Họ tên	姓	Họ	名	Tên		
生年月日	年	月	日	性別	<input type="checkbox"/> 男	<input type="checkbox"/> 女
Ngày sinh	Năm	Tháng	Ngày	Giới tính	Nam	Nữ
					国籍	
					Quốc tịch	

身長		体重		血圧	
Chiều cao	cm	Cân nặng	kg	Huyết áp	mmHg ~ mmHg

胸部X線検査 検査 X-quang ngực

	胸部X線検査所見	Mô tả X-quang tình trạng ngực.			
撮影年月日	年	月	日	フィルム番号	
Ngày chụp X-quang	Năm	Tháng	Ngày	Số film	

視力	裸眼 (右)	(左)	矯正 (右)	(左)
Thị lực	Không mang kính (Phải)	(Trái)	Có mang kính (Phải)	(Trái)

聴力	<input type="checkbox"/> 正常	<input type="checkbox"/> 異常
Nghe	Bình thường	Bất thường

尿検査	蛋白	糖	潜血
KT nước tiểu	Chất đạm	Đường	Máu tiềm ẩn

主な既往歴	
Tiền sử bệnh chính	

その他特記事項	
Ghi chú đặc biệt khác	

作成年月日 _____ 年 _____ 月 _____ 日
 Ngày ghi _____ Năm _____ Tháng _____ Ngày

検査機関名

Tên cơ quan/tổ chức kiểm tra

所在地

Địa chỉ

医師名

Họ tên bác sĩ

医師署名

Chữ ký bác sĩ

経費支弁（学費・生活費負担）書

GIẤY CHI CẤP KINH PHÍ (TRANG TRẢI HỌC PHÍ・SINH HOẠT PHÍ)

日本国法務大臣 殿

Kính gửi Bộ trưởng Bộ tư pháp Nhật Bản

申請者氏名： _____
Họ tên người xin đơn

生年月日： _____年 ____月 ____日
Ngày sinh Năm Tháng Ngày

申請者国籍： _____
Quốc tịch người xin đơn

性別： 男 / 女
Giới tính Nam / Nữ

私はこの度上記の者が、日本国に入国した場合もしくは在留中の経費支弁者（財政保証人）になりましたので、下記の通り引き受け経緯を説明するとともに経費支弁について説明し誓約いたします。

Tôi là người chi cấp kinh phí (người bảo lãnh tài chính) khi người xin đơn nêu trên nhập cảnh và lưu trú tại nước Nhật, tôi xin cam kết trình bày về việc chi cấp kinh phí này cùng với việc giải thích quá trình chi cấp như dưới đây:

1. 経費支弁（学費・生活費負担）の経費引受についての説明

Giải thích lý do nhận bảo lãnh chi cấp kinh phí (trang trải học phí・sinh hoạt phí)

2. 経費支弁の方法・内容 Cách thức・Nội dung chi cấp kinh phí

私は、上記の者の日本国滞在について下記の通り経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新（在留資格変更）申請の際には、送金証明書または本人名義の預金通帳（送金事実、経費支弁事実が記載されたもの）の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi xác nhận việc chi cấp kinh phí đối với quá trình lưu trú tại Nhật Bản của người nêu trên như dưới đây. Ngoài ra, khi người nêu trên xin gia hạn thời gian cư trú (thay đổi tư cách cư trú), tôi sẽ nộp các giấy tờ như bản sao giấy xác nhận chuyển tiền hoặc sổ tiết kiệm ngân hàng tên cá nhân (giấy tờ có ghi sự thật chuyển tiền, sự thật chi cấp kinh phí) để chứng minh rõ sự thật chi cấp các khoản phí như phí sinh hoạt..vv.

- ① 学 費 毎 月 半年ごと 年 間
Học phí Mỗi tháng Nửa năm Trong 1 năm ¥ _____
- ② 生 活 費 毎 月
Sinh hoạt phí Mỗi tháng ¥ _____
- ③ 支 弁 方 法
Cách thức chi cấp

3. 現在、他の外国人留学生の経費（学費・滞在費）を負担していますか。 はい / いいえ

Hiện tại, bạn có đang chi trả kinh phí (học phí・phí lưu trú) cho du học sinh người nước ngoài khác hay không?

Có / Không

経費支弁者 住所

Địa chỉ người chi cấp kinh phí _____ TEL _____

経費支弁者氏名

署名

Họ tên người chi cấp kinh phí _____ Chữ ký _____

学生との関係

経費支弁者の年収

Quan hệ với học sinh _____ Thu nhập năm của người chi cấp kinh phí _____